

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		92.930.530.661	94.402.223.230
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.479.059.271	14.070.180.453
1. Tiền	111	V.01	9.479.059.271	14.070.180.453
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	19.099.770.534	19.130.770.534
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.402.147.157	22.433.147.157
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(3.302.376.623)	(3.302.376.623)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.559.970.002	47.635.269.694
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	29.441.529.995	24.635.600.811
2. Trả trước cho người bán	132		17.708.589.949	15.326.281.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác (138,338)	135		12.509.055.650	12.772.593.390
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.099.205.592)	(5.099.205.592)
IV. Hàng tồn kho	140		19.100.000	3.886.809.745
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.184.714.258	5.052.424.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.165.614.258)	(1.165.614.258)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.772.630.854	9.679.192.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134.129.695	291.910.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế & các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	732.938.162	391.242.702
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		8.905.562.997	8.996.039.237
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		242.816.937.445	246.408.158.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		168.435.944.796	171.359.773.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	37.230.678.443	38.613.949.870
- Nguyên giá	222		84.137.853.573	83.962.125.773
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.907.175.130)	(45.348.175.903)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93.509.631.342	94.850.188.614
- Nguyên giá	228		118.451.892.073	118.358.892.073
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.942.260.731)	(23.508.703.459)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	37.695.635.011	37.895.635.011
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.832.197.381	45.832.197.381
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		8.459.840.000	8.459.840.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	45.146.042.781	45.146.042.781
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(7.773.685.400)	(7.773.685.400)
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.548.795.268	29.216.187.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	25.735.430.268	26.645.691.456
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.813.365.000	2.570.496.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		335.747.468.106	340.810.381.562

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		29.132.846.123	35.278.862.799
I. Nợ ngắn hạn	310		29.132.846.123	35.278.862.799
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.483.720.147	17.520.435.415
2. Phải trả người bán	312		4.367.337.977	3.587.284.925
3. Người mua trả tiền trước	313		1.721.120.400	1.140.084.302
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.894.494.841	1.915.562.517
5. Phải trả người lao động	315		1.485.037.818	3.532.813.628
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.516.023.062	6.448.677.683
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.184.361.878	1.134.004.329
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(519.250.000)	
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		

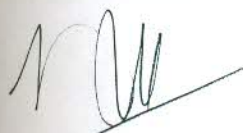
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển KH và Công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		306.614.621.983	305.531.518.763
I. Vốn chủ sở hữu	410		306.614.621.983	305.531.518.763
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.695.293.116	73.695.293.116
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.100.000.000	15.100.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		9.519.672.867	8.436.569.647
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		335.747.468.106	340.810.381.562

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày 17 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Sỹ Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC



Lại Duy Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	37.472.448.084	36.665.519.331	37.472.448.084	36.665.519.331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.v	10		37.472.448.084	36.665.519.331	37.472.448.084	36.665.519.331
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng hóa	11	VI.27	34.185.693.122	30.621.324.099	34.185.693.122	30.621.324.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20		3.286.754.962	6.044.195.232	3.286.754.962	6.044.195.232
(20 = 10 - 11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	130.374.219	1.263.869.800	130.374.219	1.263.869.800
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	362.606.145	2.525.213.020	362.606.145	2.525.213.020
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		362.535.785	889.846.627	362.535.785	889.846.627
8. Chi phí bán hàng	24		169.906.240	699.737.288	169.906.240	699.737.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.496.029.581	1.679.722.676	1.496.029.581	1.679.722.676
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.388.587.215	2.403.392.048	1.388.587.215	2.403.392.048
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25))						
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.388.587.215	2.403.392.048	1.388.587.215	2.403.392.048
(50 = 30 + 40)						
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	305.483.995	427.626.262	305483995	427.626.262
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.083.103.220	1.975.765.786	1.083.103.220	1.975.765.786
(60 = 50 - 51-52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		72	131	72	131

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Sỹ Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 17 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Lại Duy Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		36.694.799.888	34.535.902.995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(5.541.428.879)	(6.399.307.733)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(5.522.641.100)	(4.711.413.789)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(362.535.785)	(889.846.627)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(308.560.930)	(10.041.302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.010.161.617	3.903.383.503
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9.137.386.364)	(11.626.430.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.832.408.447	14.802.246.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH kh	21		(480.816.800)	(299.405.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22			
dài hạn khác				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		231.000.000	445.934.444
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.860.219	1.096.858.800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(229.956.581)	1.243.387.544
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở h	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
của doanh nghiệp đã phát hành				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.831.157.288	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.024.730.336)	(10.640.837.870)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.193.573.048)	(10.640.837.870)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(4.591.121.182)	5.404.795.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.070.180.453	18.859.082.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	9.479.059.271	24.263.878.059

Ngày 17 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Trần Sỹ Phúc





BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Vật liệu xây dựng
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Chế biến đá xây dựng . Giấy phép kinh doanh ban đầu và điều chỉnh, bổ sung.
- 4- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
 - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chứng từ chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - Phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : BQGQ
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Tồn đầu kỳ + nhập trong kỳ - xuất trong kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ) : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Giá mua + Chi phí vc + lắp đặt.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn .
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay .
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước.
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : Được phân bổ đều.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : số thực góp.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ .
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Tổng chi phí tài chính trong kỳ (Không bù trừ với DT TC).

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất TNDN trong năm hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

01- Tiền.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Tiền mặt	4.495.001.142	2.962.302.917
- Tiền gửi Ngân hàng	4.984.058.129	11.107.877.536
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
Cộng	9.479.059.271	14.070.180.453

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Cuối quý I/2014		Đầu năm	
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1-	Cty CP XNK Khánh Hội (KHA)	9	322.341	9	322.341
2-	Cty CP ADC (*)	1.301.112	11.131.736.000	1.301.112	11.131.736.000
3-	Tổng Cty CP đầu tư và XNK FOODINCO (*)	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
4-	Cty CP đầu tư Công nghiệp Sài Gòn SECOIN (*)	0	0	0	0
5-	Xí nghiệp giống cây trồng	108.740	1.075.809.400	108.740	1.075.809.400
6-	Cty CP tư vấn XD tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
7-	Cty CP giống cây trồng Miền Nam	14	720.000	14	720.000
8-	Cty CP thương mại dịch vụ XD	0	0	0	0
9-	Cty CP PT-ĐT công nghệ FPT	19.062		19.062	

10- Cty CP nhiệt điện Phả Lại				
11- Đầu tư ngắn hạn khác (cho CNV vay)		6.431.559.416		6.462.559.416
Cộng	1.634.906	22.402.147.157	1.634.906	22.433.147.157
- Trái phiếu kỳ phiếu				
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		3.302.376.623		3.302.376.623

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu :

+ Số lượng : (*) Thay đổi tên Công ty theo giấy báo số dư CP.

+ Giá trị :

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	12.509.055.650	12.772.593.390
Cộng	12.509.055.650	12.772.593.390

04- Hàng tồn kho.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1.165.614.258	1.165.614.258
- Công cụ, dụng cụ	19.100.000	19.100.000
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		3.867.709.745
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.184.714.258	5.052.424.003

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ	732.938.162	391.242.702
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	732.938.162	391.242.702

06- Phải thu dài hạn nội bộ.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	32.554.962.072	46.813.521.889	3.817.905.559	775.736.253	0	83.962.125.773
- Mua trong năm		33.500.000				33.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	142.227.800					142.227.800
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	32.697.189.872	46.847.021.889	3.817.905.559	775.736.253	0	84.137.853.573
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	11.846.039.074	29.901.692.930	3.068.873.675	531.570.224		45.348.175.903
- Khấu hao trong năm	670.914.973	788.362.583	96.804.768	2.916.903		1.558.999.227
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	12.516.954.047	30.690.055.513	3.165.678.443	534.487.127		46.907.175.130
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	20.708.922.998	16.911.828.959	749.031.884	244.166.029		38.613.949.870
- Tại ngày cuối năm	20.180.235.825	16.156.966.376	652.227.116	241.249.126		37.230.678.443

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình .

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC					
Số dư đầu năm					0
- Thuê tài chính trong năm					0
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					0

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Tăng khác					0
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					0
- Giảm khác					0
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC					
- Tại ngày đầu năm					0
- Tại ngày cuối năm					0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng s.chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy V.tính	TSCĐ v.hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	118.358.892.073	0	0	0	0	118.358.892.073
- Mua trong năm	93.000.000					93.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	118.451.892.073	0	0	0	0	118.451.892.073
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.508.703.466	0	0	0	0	23.508.703.466
- Khấu hao trong năm	1.433.557.265					1.433.557.265
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	24.942.260.731	0	0	0	0	24.942.260.731
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	94.850.188.607	0	0	0	0	94.850.188.607
- Tại ngày cuối năm	93.509.631.342	0	0	0	0	93.509.631.342

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 V/v hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Những TSCĐ không đủ tiêu chuẩn dưới 30 triệu đồng, được Công ty giảm TSCĐ .

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	37.695.635.011	37.895.635.011
Trong đó : những công trình lớn		
+ Công trình : Điểm du lịch và nhà ở Hóa An	4.583.089.853	4.583.089.853
+ Công trình : Mỏ đá Núi Gió	409.114.995	409.114.995
+ Công trình : Mỏ đá Thường Tân	1.390.562.000	1.390.562.000
+ Công trình : Mỏ đá Thiện Tân	16.796.341.886	16.796.341.886
+ Công trình : Mỏ đá Tân Cang	14.516.526.277	14.716.526.277

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Cuối quý I/2014	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư		0	0	0
- Quyền sử dụng đất				0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị hao mòn lũy kế		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà				0
- Nhà và quyền sử dụng đất				0
- Cơ sở hạ tầng				0
Giá trị còn lại		0	0	0
- Quyền sử dụng đất		0		0
- Nhà		0		0
- Nhà và quyền sử dụng đất		0		0

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác .

13- Đầu tư dài hạn khác.	Cuối quý I/2014		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết				
1- Cty CP Hóa An cát nhân tạo		0		0
2- Cty CP Tân Định FiCo		8.459.840.000		8.459.840.000
Cộng		8.459.840.000		8.704.470.468
b- Đầu tư dài hạn khác				
1- Cty XD & DV nhà Quận 8	8	42.881	8	42.881
2- Cty CP gạch ngói Đồng Nai	675.000	9.000.000.000	675.000	9.000.000.000
3- Cty CP Du lịch Phú Yên		2.146.000.000		2.146.000.000
4- Nhà máy xi măng Tây Ninh		33.999.999.900		33.999.999.900
Cộng		45.146.042.781		45.146.042.781
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn		7.773.685.400		7.773.685.400

14- Chi phí trả trước dài hạn.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí lợi thế thương mại, chi phí khác	25.735.430.268	26.645.691.456
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Tài sản dài hạn khác (Ký quỹ phục hồi môi trường)	2.813.365.000	2.570.496.000
Cộng	28.548.795.268	29.216.187.456

15- Vay và nợ ngắn hạn.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	14.483.720.147	17.520.435.415
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	14.483.720.147	17.520.435.415

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1.026.484.359	426.236.249
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000.111	163.077.046
- Thuế thu nhập cá nhân		331.147.566
- Thuế tài nguyên	1.093.472.313	995.101.656
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	238.840.182	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	375.697.876	0
Cộng	2.894.494.841	1.915.562.517

17- Chi phí phải trả	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	2.516.023.062	6.448.677.683
Cộng	2.516.023.062	6.448.677.683

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	120.335.572	133.208.002
- Bảo hiểm xã hội	410.637.924	
- Bảo hiểm y tế	200.499.631	112.025.171
- Bảo hiểm thất nghiệp	63.816.244	24.993.969
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.389.072.507	863.777.187
Cộng	2.184.361.878	1.134.004.329

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý I/2014	Đầu năm
-----------------------------	-----------------	---------

- Vay dài hạn nội bộ		
-		
Cộng	0	0

20- Vay và nợ dài hạn.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm)	0	
Cộng	0	0

- Các khoản nợ thuê tài chính.

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc	Tổng t.toán	Trả lãi	Trả gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		

Ghi chú : Mục " đầu tư dài hạn khác " được bố trí lại theo QĐ 15 cho phù hợp trên báo cáo tài chính.

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đ/giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm	151.199.460.000	58.398.416.000	15.702.007.640	(1.298.220.000)	0	0	73.047.325.629	15.100.000.000	0	312.148.989.269
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước			8.436.569.647				647.967.487			647.967.487
- Tăng khác										8.436.569.647
- Giảm trích lập các quỹ										0
- Trích quỹ khác										0
- Chia cổ tức trong năm										0
- Lỗ trong năm trước										0
- Giảm khác			15.702.007.640							15.702.007.640
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	8.436.569.647	(1.298.220.000)	0	0	73.695.293.116	15.100.000.000	0	305.531.518.763
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	8.436.569.647	(1.298.220.000)	0	0	73.695.293.116	15.100.000.000	0	305.531.518.763
Tăng năm nay										0
- Tăng vốn trong năm nay										0
- Lãi trong năm nay			1.083.103.220							1.083.103.220
- Tăng năm trước										0
- Giảm vốn trong năm nay										0
- Lỗ trong năm nay										0
- Giảm khác										0
Số dư cuối năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	9.519.672.867	(1.298.220.000)	0	0	73.695.293.116	15.100.000.000	0	306.614.621.983

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	37.583.430.000	37.583.430.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	113.616.030.000	113.616.030.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

* Số lượng cổ phiếu quỹ

58.733

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp đầu năm	151.199.460.000	151.199.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	151.199.460.000	151.199.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức .

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận....

d- Cổ phiếu	Cuối quý I/2014	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu phổ thông	15.061.213	15.061.213
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển .

73.695.293.116

73.047.325.629

- Quỹ dự phòng tài chính

15.100.000.000

15.100.000.000

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Khen thưởng, phúc lợi)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh Phí	Cuối quý I/2014	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		

- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý I/2014	Đầu năm
1- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở lên		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.

	Quý I/2014	Quý I/2013
25- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)	37.472.448.084	36.665.519.331
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	37.472.448.084	36.665.519.331
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	37.472.448.084	36.665.519.331
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (bất động sản)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	34.185.693.122	30.631.324.099
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.185.693.122	30.631.324.099
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	34.185.693.122	30.631.324.099
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.350.619	294.717.244
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		276.265.556
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.600	692.887.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	130.374.219	1.263.869.800
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	362.535.785	889.846.627
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ bán chứng khoán		
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		-216.909.750
- Chi phí tài chính khác	70.360	1.852.276.143
Cộng	362.606.145	2.525.213.020
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	305.483.995	427.626.262
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	305.483.995	427.626.262
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	305.483.995	427.626.262
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.554.613.556	2.676.190.226
- Chi phí nhân công	3.612.077.630	1.607.440.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.992.556.492	4.249.427.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.289.149.802	11.819.052.518
- Chi phí khác bằng tiền	3.841.156.028	4.828.754.393
Cộng	34.289.553.508	25.180.864.186

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng.

	Quý I/2014	Quý I/2013
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII- Những thông tin khác.

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan :

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan .

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm : các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Cuối quý I/2014	Cuối quý I/2013
- Tiền lương, phụ cấp	163.196.000	92.751.000
- Tiền thưởng	164.198.401	204.427.000
- Thù lao Hội đồng quản trị		
Cộng	327.394.401	297.178.000

Giao dịch với các bên liên quan khác :

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

- Tổng công ty Vật liệu xây dựng số

Mối quan hệ

Cổ đông lớn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Cuối quý I/2014	Cuối quý I/2013
- Tổng công ty Vật liệu xây dựng số		
Tiền lãi cho vay	644.235.000	1.844.235.000
Cho vay ngắn hạn	0	0
- Xử lý khoản đầu tư hợp tác kinh doanh XN đá Thống Nhất	4.901.156.532	4.901.156.532

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :

	Cuối quý I/2014	Cuối quý I/2013
- Tổng công ty Vật liệu xây dựng số		
Lãi cho vay ngắn hạn	644.235.000	1.844.235.000
Xử lý khoản đầu tư kinh doanh vào XN đá Thống Nhất	4.901.156.532	4.901.156.532
Cộng nợ phải thu	5.545.391.532	6.745.391.532

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2) :

- Thông tin về bộ phận : Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá làm VLXD.

- Khu vực địa lý : Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra tại các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé, Bình Phước.

Tài sản của Công ty :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Cuối quý I/2014	Cuối quý I/2013
Tài sản chính :		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	9.479.059.271	24.263.878.059
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	64.931.967.915	75.068.213.873
Trong đó :		
- Các khoản đầu tư dài hạn	45.832.197.381	50.102.215.339
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	19.099.770.534	24.965.998.534
- Phải thu khách hàng	29.441.529.995	25.779.896.604
- Các khoản trả trước cho người bán	17.708.589.949	16.765.768.860
- Các khoản phải thu khác	12.509.055.650	12.212.613.443
Cộng	134.070.202.780	154.090.370.839

Nợ phải trả tài chính :

- Vay và nợ	14.483.720.147	37.700.822.922
- Phải trả cho người bán	4.367.337.977	3.432.373.290
- Phải trả người lao động	1.485.037.818	599.577.594
- Chi phí phải trả	2.516.023.062	7.608.742.031
- Các khoản phải trả khác	2.184.361.878	1.432.575.926
Cộng	25.036.480.882	50.774.091.763

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

Doanh thu của các chi nhánh trong Công ty :

- Xí nghiệp 1
- Chi nhánh Thường Tân
- Chi nhánh Núi Gió
- Chi nhánh Tân Cang 3
- Chi nhánh Thạnh Phú 2

Cộng doanh thu**Cuối quý I/2014****Cuối quý I/2013**

2.328.792.407	13.930.259.530
4.185.036.492	4.220.998.007
6.621.177.127	4.664.515.231
8.760.051.207	3.044.375.321
15.577.390.851	10.805.371.242
37.472.448.084	36.665.519.331

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này**Kết quả kinh doanh từng bộ phận trong Công ty :**

- Xí nghiệp 1
- Chi nhánh Thường Tân
- Chi nhánh Núi Gió
- Chi nhánh Tân Cang 3
- Chi nhánh Thạnh Phú 2

Cộng kết quả kinh doanh**Cuối quý I/2014****Cuối quý I/2013**

1.145.622.947	2.381.058.589
(1.386.331.476)	(338.576.938)
1.612.195.879	1.331.910.653
(71.179.167)	(1.393.499.210)
88.279.033	422.498.954
1.388.587.216	2.403.392.048

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước :

Chi nhánh Núi Gió và Chi nhánh Tân Cang 3 đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 3/2011. Chi nhánh Thạnh Phú 2 đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 10/2011.

Ngày 30 tháng 6 năm 2011 UBND tỉnh Đồng Nai có quyết định số 1625/QĐ-UBND tỉnh về việc điều chỉnh giấy phép khai thác mỏ đá xây dựng Tân Cang 3 thuộc xã Phước Tân - Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thời hạn khai thác của dự án đến ngày 23 tháng 3 năm 2024, và được tăng thêm từ 13,5 ha lên 20 ha, thời gian dự án kéo dài thêm 3 năm nữa. Như vậy Công ty điều chỉnh tăng thêm thời gian khấu hao mỏ đá Tân Cang 3.

6- Thông tin về hoạt động liên tục :

7- Những thông tin khác (3) :

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011. Hiện tại Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ đối với khoản tiền này vì các doanh nghiệp khai thác khoáng sản đã có văn bản kiến nghị gửi các cơ quan quản lý nhà nước để nghị xem xét không truy thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời chính thức.

NGƯỜI LẬP


Trần Sỹ Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập ngày 17 tháng 4 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lại Duy Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Địa chỉ : Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẢI TRÌNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH****QUÝ I NĂM 2014 SO VỚI QUÝ I NĂM 2013**

Kính gửi : Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh - Phòng niêm yết.

ĐVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	QUÝ I NĂM 2014	QUÝ I NĂM 2013	Quý I/2014 so với quý I/2013 Chênh lệch : (+); (-)
- Doanh Thu	37.472.448.084	36.665.519.331	806.928.753
- Lợi nhuận trước thuế	1.388.587.215	2.403.392.048	(1.014.804.833)

Một số nguyên nhân :

Do quý I/2014, Công ty phải tạm trích chi phí quyền khai thác là 717.292.379 đồng, làm tăng chi phí và giảm lãi toàn Công ty số tiền là : 717.292.379 đồng. Và thuế tài nguyên quý I/2014 phải đóng mức 7% thay vì quý I/2013 là 6%, BHXH, BHYT tăng từ 17% lên 18% là những nguyên nhân là cho lợi nhuận quý I/2014 giảm so với quý I/2013 là 1.014.804.833 đồng.

Hóa An, ngày 17 tháng 4 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nơi gửi :

- Như trên
- Lưu Phòng TCKT Cty



Lại Duy Hồng